

CHUYÊN MỤC

TRAO ĐỔI NGHIỆP VỤ

THUYỀN THÍCH HỌC VỚI NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

PHẠM NGỌC HƯỜNG

Thuyền thích học là một môn khoa học, một hệ thống phương pháp luận khoa học xã hội. Ban đầu nó được vận dụng trong nghiên cứu triết học, nhưng dần dần đã được áp dụng trong tất cả các ngành khoa học xã hội khác như lịch sử, xã hội học, khảo cổ, văn hóa, mỹ thuật, tôn giáo... Bài viết tìm hiểu về thuyền thích học - khái niệm, một số trường phái và thuyền thích học với nghiên cứu lịch sử.

1. KHÁI NIỆM THUYỀN THÍCH HỌC

Thuyền thích học còn gọi là *thông diễn học*, *giải thích học*, *tầm nguyên học*, *giải nghĩa học* hay *chú giải học*... vốn được dịch từ thuật ngữ tiếng Anh “hermeneutics” - là một môn học, một phương pháp để thấu hiểu văn bản. Nó vốn bắt nguồn từ kỹ thuật giải thích trong khoa học, rồi dần phát triển thành phương pháp luận và bản thể luận trong nghiên cứu khoa học. Để lựa chọn một từ dịch thuật ngữ này ra tiếng Việt quả thật không dễ. Các nhà nghiên cứu đã dịch thuật ngữ này ra thành nhiều từ ngữ khác nhau bằng những trải nghiệm riêng của mình. Nhà nghiên cứu Trần Văn Đoàn đã dịch thuật ngữ này ra tiếng Việt là

thông diễn học. Theo ông: “Trong ngôn ngữ Viễn Đông (các từ Việt, Hán, Nhật, Đại Hàn...), mỗi một cụm thuật ngữ đều mang một ý nghĩa cá biệt, đôi khi lại đối nghịch với nhau, và nhất là không hội đủ tất cả mọi đặc tính của thuật ngữ hermeneutics” (Trần Văn Đoàn, 2004a, tr. 19), và cho rằng từ *thuyền thích học*, *giải thích học*, *giải nghĩa học* hay *chú giải học*... vẫn chưa hoàn toàn diễn tả được hết tính chất hội thông và tính chất sáng tạo của văn bản. Trong khi đó, *thông diễn học* bao gồm: “(1) một cách thế để thấu hiểu văn bản, hay ngôn ngữ, hay truyền thống, (2) một nghệ thuật thông suốt, bao gồm nghệ thuật diễn giải (ars explanandi), nghệ thuật diễn nghĩa (ars explicandi), và nghệ thuật chuyển nghĩa (ars interpretandi), (3) một phương pháp để hiểu một cách

trung thực, tức *giải thích học* (exegesis), và (4) một phương cách triết học (philosophical hermeneutics)” (Trần Văn Đoàn, 2004a, tr. 20).

Ở Trung Quốc, thuật ngữ *thuyết thích học* được sử dụng rộng rãi trong giới hàn lâm. Thuật ngữ này được giáo sư Vincent Shen 沈清松, dịch sang tiếng Hoa vào khoảng cuối thập niên 1970⁽¹⁾. Theo *Tự điển Hán Việt* (Thiều Chửu, 2012), *thuyết* có nghĩa là giải thích kỹ càng, nói đủ cả sự, cả lẽ, *thích* có nghĩa là giải thích ra; *thuyết thích* là giải thích rõ ràng, giải thích cặn kẽ. Với tư cách là một phương pháp luận nghiên cứu trong khoa học thì *thuyết thích học* nhằm chuyển biến ý nghĩa và triển thị ý nghĩa của văn bản. Ban đầu có rất nhiều tranh cãi về thuật ngữ này, có người dùng *giải thích học*, có người dùng *chú giải học*, người lại dùng *xiển thích học*... Đến thập niên 1990, các học giả Trung Hoa đi đến thống nhất dùng từ *thuyết thích học*.

Trở lại thuật ngữ “hermeneutics”, nó vốn xuất phát từ vị thần Hermes. Vị thần này có sứ vụ mang đến cho con người sứ điệp định mệnh. Do vậy, *hermeneuein* có nghĩa là *đặt sứ điệp ra* trước chúng ta, tức công việc làm cho sứ điệp trở nên rõ ràng, minh bạch. Trần Văn Đoàn (2004a, tr. 23) cho rằng: “Nguồn gốc của *thông diễn học* từ gốc Hy Lạp nói lên cả một quá trình con người đi tìm phương thể (ngôn ngữ) làm người khác có thể hiểu. Đặc biệt như chúng ta thấy nơi các ngôn ngữ, bởi lẽ ngôn ngữ là một phương thể, một môi sinh (medium), và là một sự biểu hiện một cách rõ rệt

nhất, và một cách hiệu quả nhất của tất cả quá trình đi hiểu biết và được hiểu biết của con người”. Cũng trong bài thuyết trình này, theo cách diễn giải của ông, hermeneutics bao gồm ba động tác: (1) động tác nói, hay cử chỉ (to say, sprechen) tức là động tác biểu tả (to express, ausdruecken); (2) hành động diễn giải tức giải thích (to explain, erklæren), và giải nghĩa (to explicate, erlæutern); và sau hết, (3) hành động thông dịch, hay chuyển nghĩa (to translate, uebersetzen). Xuất phát từ ý nghĩa này mà hermeneutics dần được coi như là một môn *giải thích học*. Đặc biệt vào thời kỳ Thiên chúa giáo phát triển, môn *giải thích học* đã được vận dụng trở thành một kỹ thuật để có thể hiểu được Thánh Kinh. Từ đó *giải thích học* được dùng để nghiên cứu ngôn ngữ, văn bản... Dần dần, từ môn *giải thích học* đã chuyển biến thành môn *thuyết thích học* (hay thông diễn học) theo nghĩa rộng như chúng ta hiểu ngày nay, được áp dụng như một phương pháp nghiên cứu ở nhiều thể loại khoa học xã hội.

2. MỘT SỐ TRƯỜNG PHÁI THUYẾT THÍCH HỌC

2.1. Một số trường phái thuyết thích học phương Tây tiêu biểu

- *Trường phái Friedrich Schleiermacher* (1768 - 1834): Có thể nói, *thuyết thích học* hiện đại được sáng lập bởi Friedrich Schleiermacher⁽²⁾. Ông là người chủ trương phong trào lãng mạn chủ nghĩa Đức, nhưng phong trào này mạnh mẽ có thể bắt nguồn từ những suy tư của Kant khi xây dựng *siêu hình học khoa học*. Kant

cho rằng nếu chúng ta đủ năng lực để xây dựng một hệ thống phương pháp luận khoa học đảm bảo cho tính hợp lý và tính tất nhiên trong suy luận của chúng ta, thì chúng ta đủ khả năng tạo lập ra một ngành khoa học như thế. *Thuyền thích học* của Schleiermacher hướng đến nguyên ý của tác giả, nguyên ý này tồn tại bên trong văn bản. Từ đó, lý giải ý nghĩa câu chữ trong văn bản một cách chính xác đã trở thành nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của thuyền thích. Vì vậy mà Schleiermacher coi *ngữ pháp học* là phương pháp cơ bản của *thuyền thích học*. Nhưng qua kinh nghiệm đọc của mình, chúng ta không khó nhận ra rằng, cho dù nắm chắc những tri thức ngữ pháp nhất, thì vẫn sẽ nảy sinh nhiều ngả rẽ trong quá trình lý giải văn bản. Bởi lẽ ngôn ngữ vốn mang tính đa nghĩa. Điều đó cho thấy, người ta về cơ bản không thể xác định nguyên nghĩa của văn bản và nguyên ý của tác giả chỉ qua vận dụng một thứ ngữ pháp phân tích ngôn ngữ. Vì thế, Schleiermacher đã bổ sung một phương pháp mới là phương pháp *tâm lý học*. Tác dụng của nó là để hạn định tính đa nghĩa trong bản thân việc biểu đạt của ngôn ngữ. Hạt nhân của phương pháp tâm lý học này là *thấu cảm tâm lý*, yêu cầu độc giả dùng tâm linh, tư tưởng của mình để tự đặt mình vào hoàn cảnh thời đại mà tác giả sáng tạo văn bản cũng như hoạt động tâm lý của tác giả, để suy đoán nguyên ý của tác giả, rồi chọn ra cách lý giải phù hợp với nguyên ý tác giả từ một ngôn ngữ đa nghĩa tính.

- *Trường phái thuyền thích của Martin Heidegger* (1889 - 1976): Theo Trần Văn Đoàn (2004b) nếu không có Heidegger, có lẽ *thuyền thích học* khó phát triển được như ngày nay. Chính nền triết học hữu sinh tính (ontological philosophy) của ông đã có ảnh hưởng sâu rộng, quyết định hướng phát triển của *thuyền thích học* hiện đại, cũng chính nó đã đặt nền tảng cho *thuyền thích học* mới – *thuyền thích triết học* mà ông được công nhận như là linh hồn của trường phái này. Martin Heidegger tự nhận mình là môn đệ của Kant và tự cho mình cái vinh dự khai thác những nguồn phong phú còn tàng ẩn trong triết học Kant (Trần Thái Đình, 2014, tr. 31). Nền tảng tư tưởng của Heidegger thể hiện ở những điểm căn bản sau: 1) Sự hiểu biết không chỉ dựa theo mô hình lịch sử hay mô thức khoa học mà còn phải vượt khỏi những giới hạn do không gian và thời gian xác định; 2) Sự hiểu biết chính là một cách thể hiện hữu căn bản của hữu sinh, và như vậy bất cứ một sự hiểu biết nào cũng mang tính chất thời gian, ý hướng và lịch sử; 3) Nói một cách chung, sự hiểu biết phải bao gồm tất cả quá trình hữu sinh học chứ không chỉ là tri thức thuần nhất về một sự vật trong một giai đoạn, một không gian nhất định; và sự hiểu biết chính là sự tự khai mở của sự vật, của con người do chính con người chứ không phải là một sự truy tầm ý thức hay vô thức (Trần Văn Đoàn, 2004b, tr. 137).

- *Trường phái thuyền thích Emilio Betti* (1890 - 1968): Ông là một triết gia đồng thời cũng là một luật gia. Ông muốn

phát triển *thuyết thích học* thành một nền khoa học nghiêm túc, xây dựng một lý thuyết chung cho *thuyết thích học*, qua đó, kinh nghiệm riêng tư của mỗi cá nhân được nhận ra một cách rõ ràng, không bị hiểu nhầm. Theo ông, thuyết thích học với tư cách phương pháp luận chung của các ngành khoa học tinh thần phải thiết lập được một hệ thống phương pháp thông diễn cụ thể hơn nữa, được gọi là 4 nguyên tắc của *thuyết thích học*, bao gồm: (1) *Nguyên tắc về tính tự chủ* (Autonomie), (2) *Nguyên tắc về tính chính thể* (Kanon der Ganzheit), (3) *Nguyên tắc về tính hiện thực trong lý giải* (Kanon der Aktualitaet des Verstenhens), (4) *Nguyên tắc về sự hài hòa ý nghĩa của thuyết thích* (Kanon der hermeneutischen Sinnentsprechung)⁽³⁾.

- *Thuyết thích học bản thể luận của Hans-Georg Gadamer* (1900 - 2002): Theo cách nhìn nhận của ông, lịch sử không phải là những sự kiện lịch sử nối tiếp trước sau với nhau và được đánh dấu bằng những mốc thời gian. Nguyên nhân khiến lịch sử trở thành lịch sử là căn cứ vào *hiệu quả* mà nó tạo ra. Chính cái *hiệu quả* tiếp tục phát huy tác dụng ấy, nên mới hình thành cái truyền thống kéo dài đến ngày nay mà chúng ta sống trong đó. Xét về hình thức, chúng ta đang giải đọc lịch sử, nhưng những cái giải đọc được, trên thực tế, lại chính là quan niệm của bản thân chúng ta, là trạng thái tồn tại của chúng ta. Điều này cũng giống như việc có đến muôn hình vạn trạng cách giải đọc văn bản, giải nghĩa kinh điển của các học giả.

Theo kiến giải của Paul Ricoeur, khi chúng ta lý giải văn bản thì cái lý giải được chính là một loại *cái tôi phóng to* (Paul Ricoeur, 1987, tr. 188). Thực ra không chỉ là bản *phóng to* của cái tôi, mà nói theo ý nghĩa nghiêm ngặt thì chính là sự nhào nặn lại cái tôi. Ý nghĩa quan trọng của *thuyết thích học* với tư cách là một học thuyết bản thể luận là ở chỗ: không coi lý giải của chúng ta là hoạt động nhận tri trong việc nắm bắt tri thức từ văn bản, mà coi là hoạt động nhận tri đối với sự hình thành bản ngã của con người. Theo chiều lý giải ngày một sâu hơn, cái bản ngã cũng không ngừng được đề cao. Bản chất của cá nhân không phải là thứ vĩnh hằng bất biến, mà nó dần được hình thành và phát triển trong quá trình lý giải. Qua phương thức này, lý giải được trao cho một ý nghĩa bản thể luận. Theo Gadamer, không có một phương pháp nào có thể đủ để đảm bảo chân lý, đừng nói đến là có thể tìm ra chân lý toàn vẹn. Ông cho rằng: trong bất kỳ tình huống nào, mỗi một tác phẩm nghệ thuật đều có cách hiểu riêng vượt khỏi bất cứ lối giải thích chủ quan nào. Nói cách khác, tức là mỗi người, bằng những kinh nghiệm riêng của bản thân mình hiểu về tác phẩm nghệ thuật đó một cách khác nhau. Lối giải thích của người nghệ sĩ sẽ khác với người thưởng thức và người phê bình tác phẩm nghệ thuật. Và chỉ khi người ta bằng cảm nhận riêng của mình hiểu về tác phẩm thì tác phẩm ấy mới có ý nghĩa (Hans-Georg Gadamer, 1999, tr. 7). Phát triển những luận đề của

Heidegger, ông không xem thuyền thích như là một công cụ, mà xem nó là sự tự biểu tả, tự xuất hiện, sự sinh hoạt của chủ thể khi nhìn vào sự vật, sự kiện, lịch sử, thế giới... Nói cách khác, *thuyền thích học* chính là một nền hữu thể học (hay hữu thể luận). Trong bài thuyết trình tại Đại học Louvain (Bỉ) năm 1957, ông phát biểu: “Dựa trên cái nền tảng của sự phân tích hữu tính của hiện thể mà Heidegger đã làm, và từ nhiều khía cạnh mới lạ vốn tiềm ẩn trong nền siêu hình học, (ta thấy) những công năng của *thuyền thích học* trong nền khoa học nhân văn cũng xuất hiện trong một cái ánh sáng hoàn toàn mới. Trong khi Heidegger làm sống lại cái vấn nạn của Hữu tính (Being) trong một hình thức vượt xa khỏi mọi nền siêu hình học truyền thống - cùng một lúc ông xác định được một cách tận tường cái khả thể mới đối đầu với những cái khó khăn cổ điển của chủ thuyết duy sử (historicism): quan niệm về sự giác ngộ (understanding) mang theo một giá trị mang tính chất hữu thể. Hơn cả thế nữa, sự giác ngộ không chỉ là một sự tác động đối nghịch và đi sau tác động của cái sự sống đã được cấu tạo sẵn, nhưng chính là một lối (xuất hiện) nguyên thủy của chính sự sống con người đương sinh động” (Hans Georg Gadamer, 1979, tr. 129). Một sự giải thích, thông hiểu đến nơi đến chốn đòi hỏi phải thông hiểu lịch sử, luật lịch sử, tinh thần của lịch sử và sự tiếp nối của lịch sử. Những điều kiện này cấu thành cái bản chất mà Heidegger và

Gadamer gọi là lịch sử tính. *Thuyền thích học* tự nó là một cuộc đối thoại mang tính chất biện chứng. Sự đối thoại qua các hình thức trao đổi, đặt câu hỏi, tìm câu trả lời, và tiếp tục đối thoại. Một nền *thuyền thích học* theo nghĩa này cho chúng ta một nền tri thức thực hành, tức sự khôn ngoan (practical wisdom). Chính trong những truyền thống văn hóa mà chúng ta thấy được những đặc tính như vậy. *Thuyền thích học* chống lại sự tách biệt giữa chủ thể và khách thể. Nói cách khác, Gadamer, cũng như Heidegger (và cả Husserl) luôn chống lại lối suy tư nhị nguyên của Descartes. Việc Descartes cho rằng giữa chủ thể và khách thể có một sự đối nghịch; rằng một nền tri thức trung thực phải là sự biểu hiện của khách thể; rằng lý trí con người bắt buộc phải thuần túy không bị ô nhiễm bởi những thiên kiến, truyền thống, tình cảm; rằng chỉ có một phương pháp khoa học duy nhất mới có thể mang tính chất phổ quát và tất yếu, đối với họ là một lối nhìn không giúp gì cho sự hiểu biết con người (Trần Văn Đoàn, 2004c, tr. 154).

2.2. Trường phái thuyền thích học phương Đông

2.2.1. *Thuyền thích học* xuất hiện ở Trung Quốc vào đầu những năm 1980 như là một phương pháp luận của khoa học nhân văn. Ban đầu nó thu hút sự chú ý của giới văn học và mỹ học, sau đó lan dần tới nhiều lĩnh vực khoa học xã hội khác như triết học, sử học, dân tộc học, nhân học, xã hội học... Tiêu biểu cho trường phái thuyền thích Trung Quốc có thể kể tới:

Tang Yijie 汤一介 (1927 - 2014), giáo sư đại học Bắc Kinh, chuyên nghiên cứu *Ngụy Tấn huyền học, triết học và Nho học truyền thống, giải thích học*. Đối với *thuyết thích học*, ông ít nhiều chịu ảnh hưởng từ phương Tây. Năm 1998, ông đưa ra nghi vấn: Liệu Trung Quốc có *giải thích học*? Và từ đó ông bắt đầu khám phá về *giải thích học* của Trung Quốc. Ông chỉ ra: “So với phương Tây thì Trung Quốc còn có lịch sử giải thích kinh điển lâu dài hơn, thời gian của nó ít nhất có thể ngược về thời đại Chiến Quốc. Nhưng cho đến nay chúng ta vẫn chưa có một hệ thống lý luận nghiên cứu đối tượng nào cho vấn đề *giải thích học*”⁽⁵⁾. Vì vậy mà vài năm sau đó, ông đã liên tục có những tác phẩm đề cập đến những vấn đề liên quan đến *giải thích học* Trung Quốc⁽⁶⁾. Trong những tác phẩm của mình ông, đã đưa ra nhiều sáng kiến về bộ môn *giải thích học* Trung Quốc, cho rằng cần phải chỉnh lý, hệ thống lại lịch sử chú thích kinh điển của Trung Quốc, định vị rõ vấn đề văn tự học, khảo cứu học⁽⁷⁾, văn bản học, mục lục học trong chú thích, giải thích kinh điển.

Chung-ying Cheng 成中英 (1935), cũng là học giả tiêu biểu cho trường phái *thuyết thích học* Trung Quốc. Hiện ông là giáo sư ngành triết học tại Đại học Hawai, chuyên nghiên cứu triết học đối sánh giữa Trung Quốc và phương Tây, triết học nho gia và *thuyết thích học* bản thể, triết học tinh hoa của Trung Quốc...⁽⁸⁾. Nhiều sách và bài viết của ông liên quan đến *thuyết thích học*, thuyết thích và bản

thể... Triết học nhân sinh của ông chịu ảnh hưởng sâu sắc từ triết học phương Tây, hiểu được sự khác biệt giữa triết học với văn sử và các ngành khoa học xã hội khác, nhưng lại là những ngành không tách rời nhau. Ông luôn mong muốn nền triết học của Trung Quốc có thể đạt tới sự lý giải, thể nghiệm và thưởng thức như của các triết gia phương Tây. Trong những lý giải về phê phán và giải thích, ông đã có những suy nghĩ về tính chất chân chính của lý giải và giải thích. Ông luôn nỗ lực và phân biệt giữa cái chủ thể nguyên hình của tri thức với chủ thể nguyên hình của lý giải, liên quan giữa chân lý và hiện thực. Ông cho rằng: khi cần giải thích một văn bản hay sự kiện gì đều phải nhờ đến những thứ vượt ra khỏi bản thân của văn bản hay sự việc. Tức là chúng ta cần có những kinh nghiệm hiện thực để lý giải lịch sử. Như vậy chúng ta sẽ không bị hạn định bởi lịch sử cũng như không bị hạn định bởi những sự kiện. Lịch sử và văn bản là đối tượng lý giải của chúng ta, mà lý giải chính là xuất phát điểm để dẫn dắt mọi người đến với chân lý tính về văn hóa tinh thần và văn hóa giá trị luận. Tác dụng qua lại giữa giải thích và sở chỉ, phản ánh và quan sát, tư duy và tự nhiên, tinh thần và khoa học, lịch sử và kinh nghiệm sẽ làm cho hoạt động tư duy của chúng ta không ngừng nâng cao, đạt đến cao độ trong *thuyết thích học ở tính sáng tạo và tư duy cân bằng luận*, từ đó mới có thể tiếp cận với chân lý sự thực. Thông qua giao lưu, giá trị đạo đức và bản thể vũ trụ luận

của thế giới hiện thực, chúng ta giải thích, phê phán trong khoa học để phát triển bản thể *thuyền thích học*, để phân biệt văn bản *thuyền thích học* (chỉ xét đến văn bản và phân biệt giải thích) với triết học *thuyền thích học* (sử dụng cái trung gian tương đồng để lý giải văn nghệ, lịch sử, ngôn ngữ và triết học) (Tang Yijie, 2005, tr. 49).

Pan Derong 潘德荣 (1951), trưởng khoa Triết học trường Đại học Sư phạm Hoa Đông Trung Quốc. Ông đã dành rất nhiều thời gian để dạy học và nghiên cứu *thuyền thích học* phương Tây. Ông nghiên cứu sâu về nguyên tắc phương pháp luận và cơ sở bản thể luận của *thuyền thích học*. Ông vận dụng những thành quả nghiên cứu *thuyền thích học* phương Tây để nghiên cứu *thuyền thích học* Trung Quốc truyền thống và xuất bản nhiều sách liên quan đến *thuyền thích học* trong cũng như ngoài nước⁽⁹⁾.

Qingliang Li 李清良 (1970), giáo sư Đại học Sư phạm Hồ Nam. Ông nghiên cứu chuyên sâu về *thuyền thích học* so sánh giữa Tây phương và Trung Quốc, đối tượng chủ yếu là trường phái *thuyền thích học* triết học Hans-Georg Gadamer. Những tác phẩm tiêu biểu của ông có: *Trung Quốc xiển thích học* 中国阐释学 (Nhà xuất bản Đại học Hồ Nam, 2001); *Trung Quốc văn luận tư biện tư duy* 中国文论思辨思维 (Nhạc Lộ thư xã, 2007)... Với cuốn *Trung Quốc xiển thích học* (*Giải thích học* Trung Quốc), ông hoàn toàn đi từ những quan niệm cơ bản về văn hóa Trung Quốc để hệ thống lại lý luận học giải thích của Trung Quốc và xây

dựng nên hệ thống cơ bản *giải thích học* Trung Quốc, khiến cho nó có đặc thù riêng biệt, độc lập so với *giải thích học* của phương Tây. Ông đã đưa ra nhiều thuyết luận quan trọng mà những người đi trước chưa hề đưa ra, trong đó có *xiển thích học thái độ luận*. Đồng thời ông còn chỉ ra phương pháp *song trùng hoàn nguyên pháp* (phép hoàn nguyên song tầng), cho rằng *giải thích học* cơ bản của cổ nhân Trung Quốc là *giải dụ kết hợp* (kết hợp giữa giải thích và dẫn dụ). Trong cuốn sách này ông cũng thử giải quyết một số vấn đề khó mà triết học và *giải thích học* phương Tây còn chưa giải quyết được. Trong đó quan trọng nhất là vấn đề tính thời gian, mối quan hệ thống nhất giữa chủ thể và khách thể, bản thể và hiện tượng, vấn đề *nguyên ý*, vấn đề *căn cứ lý giải*, vấn đề *thành kiến*, tính tương đối và vấn đề tính xác định của *giải thích học*... Ông cho rằng: lý luận *giải thích học* không phải chỉ có ở Phương Tây, mà bất cứ một nền văn hóa nào, tự bản thân nó đã có lý luận về *giải thích học* (Qingliang Li, 2001, tr. 2). Theo ông cần phải hiểu chính xác về lý luận *giải thích học* Trung Quốc và áp dụng phương pháp vốn có trong truyền thống học thuật Trung Quốc, đó chính là phép *Song trùng hoàn nguyên*, trong đó có *bản chất hoàn nguyên pháp*, tức là quay trở lại trạng thái ban đầu của sự vật và *tồn tại hoàn nguyên pháp* tức là quay trở lại trạng thái ban đầu lĩnh hội được. Vấn đề cơ bản của lý luận *giải thích học* Trung Quốc là có thể lý giải cái bản thể bên ngoài của người

và vật hay không? Quan niệm ban đầu của nó là: chỉ cần có ngữ cảnh thống nhất thì ý nghĩa sẽ triển hiện và có thể lý giải được. Lý luận *giải thích học* Trung Quốc chính là giải quyết vấn đề cơ bản này, lập luận chứng minh quan niệm ban đầu, hình thành nên một hệ thống lý luận riêng biệt.

2.2.2. *Thuyết thích học* tương đối mới mẻ tại Việt Nam. Sớm nhất vào năm 2003 khi giáo sư Trần Văn Đoàn (1949) có loạt bài thuyết trình về *thuyết thích học* tại khoa Triết học (Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Hà Nội), tại Viện Nghiên cứu Con người (Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam). Loạt bài thuyết trình về *Thông diễn học và khoa học xã hội nhân văn* của ông là một cái nhìn tổng quan về *thuyết thích học* hiện đại. Theo ông *thuyết thích học* chính là nghệ thuật giải thích, nghệ thuật giải nghĩa hay nghệ thuật chuyển nghĩa. Ngoài ra, trong loạt bài này ông còn trình bày thêm về *hiện tượng học*, *thông diễn học hữu sinh tính* của Heidegger và *thông diễn học biến chứng* của Gadamer. Ông hiện là giáo sư lịch sử triết học phương Tây của Đại học quốc gia Đài Loan. Những tác phẩm, những bài diễn thuyết của ông nhấn mạnh đến tính chất quan trọng thượng đẳng cũng như tính chất phổ biến của *thuyết thích học* trong khoa học xã hội và nhân văn, nhấn mạnh đến vai trò của lịch sử tính (historicity) trong *thuyết thích học*.

Thuật ngữ *Thuyết thích học* còn khá lạ lẫm với các nhà nghiên cứu Việt Nam. Một số bài viết mới dừng lại ở

mức tiếp cận ban đầu dưới góc độ *thuyết thích học*. Ví dụ: *Tính hai mặt của chủ thể thông diễn - Khảo sát những diễn dịch của Nguyễn Phúc Ứng Trình về Khổng Tử* (Nguyễn Phúc Anh, Tạp chí Hán Nôm, số 2 năm 2011, tr. 56-67); *Góp thêm một cách hiểu về thơ nhìn từ thông diễn học hiện đại* (Ngô Phương Quốc)⁽¹⁰⁾... Một số tác giả khác cũng có đề cập đến *thuyết thích học* trong các tác phẩm của mình như Bùi Văn Nam Sơn, Lê Tôn Nghiêm... Tác phẩm mới nhất của Bùi Văn Nam Sơn gần đây là *Trò chuyện triết học*, không chỉ diễn giải một số vấn đề căn bản của triết học bằng ngôn ngữ thông thường dễ hiểu, mà còn khơi lại truyền thống tư duy triết học đúng nghĩa, góp phần xóa bỏ tư duy rập khuôn, giáo điều, không đúng với vai trò đích thực của triết học.

3. THUYẾT THÍCH HỌC VỚI NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Trong nghiên cứu lịch sử, phương pháp lịch sử và phương pháp logic là hai phương pháp quan trọng nhất. “Phương pháp lịch sử là phương pháp xem xét các hiện tượng, sự vật qua các giai đoạn cụ thể của nó (ra đời, phát triển và diệt vong) với tính chất cụ thể của nó”; “Phương pháp logic là phương pháp nghiên cứu các hiện tượng trong hình thức tổng quát của nó, nhằm tìm ra bản chất, quy luật, khuynh hướng chung trong sự vận động của quy luật khách quan” (Phan Ngọc Liên, 1999, tr. 150). Một định nghĩa khác về phương pháp lịch sử,

được đa số các sử gia hiện nay tán đồng, đó là: “Phương pháp lịch sử là hệ thống các nguyên tắc được đặt ra để đem lại hiệu quả trong việc tập hợp nguồn tài liệu lịch sử, đánh giá chúng một cách có phê phán và đưa ra một tổng hợp của những kết quả có được và giải thích kết quả làm sao để đạt được chân dung của quá khứ” (Donna T. Mc Caffrey, dẫn theo Bùi Thế Cường, 2010, tr. 272).

Trên thế giới đã có nhiều tác gia nghiên cứu sử học dưới góc độ *thuyền thích học*, nhưng thường dùng với cái tên là *giải thích học* hay *giải thích lịch sử*. Tác giả Richard Drew đã định nghĩa về yếu tố giải thích trong sử học như sau: “*Giải thích lịch sử* (historical interpretation) về bản chất là những nỗ lực suy tư sâu sắc để mô tả hay làm rõ những việc xảy ra trong quá khứ. *Giải thích lịch sử* là suy tư của những người nghiên cứu quá khứ, không phải là những người tham gia trong những biến cố của quá khứ. Do đó người sáng tạo ra quan điểm không tránh khỏi chịu ảnh hưởng thiên vị bởi sự tác động của con người hay biến cố đó trên họ” (Richard Drew, dẫn theo Bùi Thế Cường, 2010, tr. 275). Theo Trần Thị Bích Ngọc thì sự *giải thích lịch sử* hầu như là then chốt của một tác phẩm sử học: sử gia chỉ có trong tay những văn bản lịch sử (texts) hiểu theo nghĩa rộng và sử gia phải giải thích chúng căn cứ trên hiểu biết của họ về toàn thể bối cảnh (context) trong đó các văn bản bộc lộ ra ý nghĩa của chúng. Do đó sử gia bắt buộc phải là người

uyên bác về rất nhiều lĩnh vực: họ phải am hiểu các cổ ngữ liên hệ (chẳng hạn khi khảo sát các văn bia Hán Nôm), phải am hiểu nền văn hóa cổ đại (trong đó tấm văn bia được viết ra) trong toàn thể tính của nền văn hóa này. Mà muốn am hiểu được toàn thể tính của một nền văn hóa, sử gia lại phải biết đến xã hội học, nhân chủng học, khảo cổ học, văn bản học, ngôn ngữ học, văn hóa học... (Trần Thị Bích Ngọc, trong Bùi Thế Cường, 2010, tr. 276). Ở Việt Nam, có lẽ Trần Thị Bích Ngọc là người đầu tiên đề cập tới thuật ngữ *giải thích học* trong phương pháp lịch sử. Trong bài viết *Lịch sử và phương pháp lịch sử*, bà đã dành một mục riêng để nói về *Phương pháp lịch sử hay yếu tố giải thích trong sử học – vai trò sử gia*, và cho rằng: “sử học chỉ có giá trị hấp dẫn, sống động khi có giải thích. Do đó một vấn đề lịch sử xưa cũ đến đâu vẫn cứ được nghiên cứu đi nghiên cứu lại mãi” (Trần Thị Bích Ngọc, trong Bùi Thế Cường, 2010). Đây tuy chưa phải là một chuyên đề lý thuyết riêng về phương pháp luận *giải thích học* trong nghiên cứu lịch sử, nhưng nó cũng đã đánh dấu bước đầu tiếp cận yếu tố *giải thích học* trong nghiên cứu lịch sử.

Như đã nói ở trên, thuyền thích mang ý nghĩa rộng hơn so với giải thích. Trong *thuyền thích học* có nội hàm ý nghĩa của *giải thích học*. Chúng ta không chỉ vận dụng yếu tố giải thích mà rộng hơn nữa là vận dụng *thuyền thích học* trong nghiên cứu lịch sử. Tác giả Trung Quốc Yaguang Zhang

张亚光 (2015) cho rằng: lịch sử nếu không đứng ở góc độ *thuyết thích học* để tăng thêm mô tả, so sánh thì khó mà thật sự nắm bắt được trọng điểm của nó. Mục đích giải thích của các sử gia chính là nhằm làm tăng thêm sự hiểu biết đối tượng mà mình nghiên cứu. Kỳ thực, lịch sử không thể tái hiện lại như thực nó đã diễn ra. Những tác phẩm lịch sử trước nay đều được xây dựng thông qua giải thích, xử lý của nhà làm sử. Nhưng năng lực nhận thức và lý tính của con người có hạn, không có cách nào nhìn thấu hết được sự chân thực của lịch sử, vì thế sử học là ngành khoa học không tránh khỏi sự chủ quan. Khi giải thích lịch sử, các nhà sử học cần phải giải thích rõ ràng và phù hợp với những nguyên tắc chung, nếu không lịch sử cũng khô cứng giống như sử biên niên. Trong quá trình giải thích lịch sử, vai trò của sử gia chiếm vị trí quan trọng, việc sử gia đưa ra những phân tích hay phán đoán đó chính là những quan điểm, lập trường của sử gia. Việc tranh luận về lịch sử là do các sử gia có cách giải thích và lập trường quan điểm không giống nhau trong cùng một sự kiện lịch sử. Không phải các sự kiện lịch sử mà chính sự giải thích về chúng mới là mấu chốt trong tranh luận. Nhưng giải thích lịch sử cần phải phù hợp với tính lịch sử, nên khi viết sử cần hết sức loại bỏ nhân tố chủ quan trong ý thức, cố gắng khôi phục lại sự nguyên vẹn và chân thực của lịch sử.

Mục tiêu của *thuyết thích học* hiện đại là khôi phục lại tinh thần của quá

khứ thông qua văn bản, tác phẩm. Một tác phẩm lịch sử thực sự chỉ tồn tại và có giá trị khi độc giả muốn tìm đọc và hiểu về nó, tất nhiên là nguồn sử liệu trong nó phải có giá trị. Các kỹ thuật trong thuyết thích có thể vận dụng để khảo chứng, phê phán sử liệu. Ai ở bất cứ thời đại nào cũng đều có quyền hiểu và diễn giải về lịch sử, cũng như hoàn thiện những giá trị của lịch sử để lại. Sự diễn giải có thể thay đổi bất cứ lúc nào vì quan điểm của nhà nghiên cứu nhận thức về thời đại khác nhau. Quá trình bình luận, nhận xét, suy tư, đánh giá lịch sử, sử liệu chính là sự tương tác giữa diễn ngôn của nhà nghiên cứu với sự kiện lịch sử. Cũng như các khoa học khác, cần phải vận dụng nhiều phương pháp khác nhau. Nghiên cứu lịch sử cũng vậy, ngoài các phương pháp cơ bản là phương pháp lịch sử và phương pháp logic, chúng ta cần nghiên cứu lịch sử dưới góc độ *thuyết thích học*. Sự đa dạng về mặt phương pháp trong nghiên cứu khoa học sẽ giúp chúng ta giải phóng tâm thức khỏi những thành kiến chật hẹp, mang tính chất bảo thủ, bè phái. Một phương pháp luận mới sẽ giúp cho các nhà nghiên cứu bổ sung thêm tri thức, hiểu biết, kích thích lòng say mê và sự tìm tòi sáng tạo trong nghiên cứu lịch sử.

Tóm lại, *thuyết thích học* là một hệ thống phương pháp luận trong nghiên cứu khoa học. Nó cung cấp thêm cho các nhà nghiên cứu những lý luận cơ bản để vận dụng nghiên cứu trong các ngành khoa học xã hội. Trên thế giới,

thuyền thích học xuất hiện từ lâu, có nhiều trường phái với những cách lý giải và vận dụng khác nhau trong học thuật. Tại Việt Nam, thuật ngữ này tuy còn mới mẻ, nhưng các nhà nghiên cứu cũng đã tìm hiểu và vận dụng

trong nghiên cứu của mình. Với khoa học lịch sử, hướng tới *thuyền thích học*, hoạt động nghiên cứu lịch sử sẽ hoàn thiện hơn, kết nối hiện tại với quá khứ, góp phần khôi phục lại quá khứ một cách chân thực nhất. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Vincent Shen 沈清松 (1949) hiện là giáo sư Giảng Tòa về văn hóa Trung Hoa tại Đại học Toronto (Canada). Ông tốt nghiệp tại Đại học Phụ Nhân, tiến sĩ Triết học tại Đại học Louvain (Bỉ), từng là giáo sư Triết học tại Đại học Quốc gia Chính trị, Đại học Phụ Nhân (Đài Loan), và giáo sư thỉnh giảng tại Đại học Louvain, Leiden (Hà Lan), Đại học Vienna (Áo) và là tác giả của gần 20 trước tác bằng Trung, Anh và Pháp ngữ.

⁽²⁾ Mục sư Friedrich Daniel Ernst Schleiermacher (1768 - 1834), nhà thần học - triết gia, đồng nghiệp của Georg Friedrich Hegel (1770 - 1831), giảng sư tại Đại học Berlin, có công phát triển *thông diễn học* rộng ra thành một môn học khoa học chung để hiểu Thánh kinh, pháp luật và lịch sử.

⁽³⁾ Bản tiếng Đức: *Die Hermeneutik als Allgemeine Methodik der Geisteswissenschaften*, Tuebingen, 1962, tr. 8, 10).

⁽⁴⁾ Bản tiếng Anh: Paul Ricoeur. 1981. *Hermeneutics and Human Sciences*. Cambridge University Press, Cambridge.

⁽⁵⁾ Trích dịch từ: baike.baidu.com/view/104074.htm.

⁽⁶⁾ Gồm: *Có thể xây dựng môn giải thích học Trung Quốc được hay không* 能否创建中国的“解释学”? (Nxb. Văn Nghệ Giang Tô, 1998), *Lại luận về vấn đề xây dựng môn giải thích học Trung Quốc* 再论创建中国解释学问题 (Nxb. Khoa học Xã hội Trung Quốc, 2000); *Tam luận vấn đề xây dựng bộ môn giải thích học Trung Quốc* 三论创建中国解释学问题 (Nxb. Nghiên cứu Văn hóa Trung Quốc, 2000)... *Tìm hiểu vấn đề giải thích học trong kiến lập Chu dịch* 关于建立《周易》解释学问题的探讨, năm 1999; *Luận bàn vấn đề sáng kiến giải thích học Trung Quốc* 论创建中国解释学问题, (Khoa học Xã hội, 2001); *Khái luận những tranh luận cổ kim Đông Tây trong văn hóa Trung Quốc trong một trăm năm nay* 略论百年来中国文化上的中西古今之争, (Trung Quốc văn hóa nghiên cứu, 2001); *Luận về ba mô thức trong giải thích kinh điển Tiên Tần Trung Quốc* 论中国先秦解释经典的三种模式 (Bắc Kinh Hành chính Học viện học báo, 2002); *Giải thích học và Trung Quốc* 解释学与中国, (Quang Minh Nhật báo, 2002); *Hán học danh gia thư hệ* 汉学名家书系 (Nxb. Giáo dục Sơn Đông, 2005).

⁽⁷⁾ Khảo cứu học là một phương pháp học thuật, còn gọi là khảo chứng học. Công việc chủ yếu của nó là đối chiếu, hiệu khám, chú giải... tìm kiếm những cứ liệu đáng tin cậy trong thư tịch.

⁽⁸⁾ Những tác phẩm tiêu biểu của ông như: *Khoa học tri thức và giá trị nhân loại* 科学知识与人价值 (Tam Dân thư cục, Đài Bắc, 1974); *Triết học Trung Quốc và văn hóa Trung Quốc* 中国哲学与中国文化 (Tam Dân thư cục, Đài Bắc, 1974); *Dịch kinh quản lý triết học* 易经管理哲学 (Đông Đại thư cục, Đài Bắc, 1995); *Luận về tinh thần triết học Trung Quốc và phương Tây* 论中西哲学精神 (Trung tâm xuất bản Đông Phương, Thượng Hải, 1996); *Hợp nội ngoại chi đạo - Nho gia triết học luận* 合内外之道 - 儒家哲学论 (Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc xuất bản, Bắc Kinh, 2001).

⁽⁹⁾ Tiêu biểu có: *Ideogramm und Auslegung* 文字与解释 *văn tự và giải thích* (1999); *Dẫn luận thuyết thích học* (Công ty xuất bản Ngũ Đồ Đài Loan, 1997); Các công trình cấp Bộ, cấp Nhà nước như: *Chuyển hóa hiện đại của thuyết thích học phương Tây và thuyết thích học truyền thống Trung Quốc*; *Kinh điển và thuyết thích - Luận tư tưởng của Chu Hy*.

⁽¹⁰⁾ Nguồn <http://www.vanchuongviet.org/index.php?comp=tacpham&action=detail&id=12653>

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bùi Thế Cường (chủ biên). 2010. *Phương pháp nghiên cứu xã hội và lịch sử*. Hà Nội: Nxb. Từ điển Bách khoa.
2. Bùi Văn Nam Sơn. 2012. *Trò chuyện triết học*. Hà Nội: Nxb. Tri thức.
3. Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia TP HCM. 2012. *Sử học Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa*. Hà Nội: Nxb. Thế giới.
4. Paul Ricoeur. 1987. *Giải thích học với khoa học nhân văn* 解释学与人文科学 (Tao Yuanhua dịch). Trung Quốc: Nxb. Nhân dân Hà Bắc.
5. Hans-Georg Gadamer. 1999. *Chân lý và phương pháp – Triết học thuyết thích học đích cơ bản đặc trưng* 真理与方法 – 哲学诠释学的基本特征 (Hong Handing dịch). Trung Quốc: Nxb. Dịch văn Thượng Hải.
6. Hans-Georg Gadamer. 1979. *The Problem of Historical Consciousness trong Interpretive Social Science: A Reader*. Berkeley: University of California Press.
7. Huang Junjie 黄俊杰 chủ biên. 2007. *Đông Á Nho học: Kinh điển dữ thuyết thích biện chứng* 东亚儒学：经典与诠释辩证.
8. Huang Junjie 黄俊杰: 2005. *Đông Á Nho học sử nghiên cứu đích tân thị dã* 东亚儒学史研究的新视野. Đài Loan: Đài Bắc Văn Sử Triết học báo. Số 53.
9. Lê Tôn Nghiêm. 2000. *Lịch sử triết học Tây phương*. TP HCM: Nxb. TP HCM.
10. Li Qiangliang 李清良. 2001. *Trung Quốc xiển thích học* 中国阐释学. Trung Quốc: Nxb. Đại học Sư phạm Hồ Nam.
11. Phan Ngọc Liên (chủ biên). 1999. *Nhập môn sử học*. Hà Nội: Nxb. Giáo Dục.
12. Tang Yijie 汤一介 (chủ biên). 2005. *Hán học danh gia thư hệ (Thành Trung Anh tự tuyển tập)* 汉学名家书系 (成中英自选集). Trung Quốc: Nxb. Giáo dục Sơn Đông.
13. Trần Thái Đình. 2014. *Triết học Kant*. TP HCM: Công ty Sách Thời Đại và Nxb. Văn học.
14. Trần Thị Bích Ngọc. 2010. *Lịch sử và phương pháp lịch sử*. In trong Bùi Thế Cường (chủ biên). *Phương pháp nghiên cứu xã hội và lịch sử*. Hà Nội: Nxb. Từ điển Bách khoa.
15. Trần Văn Đoàn. 2004a. Bài thuyết trình *Tổng quan về thông điển học* tại Khoa Triết học, Đại học Quốc gia Hà Nội. <https://www.catholic.org.tw/vntaiwan/thongdien/thongdien1-1.htm>
16. Trần Văn Đoàn. 2004b. Bài thuyết trình *Thông điển học hữu sinh tính của Martin Heidegger* tại khoa Triết học, Đại học Quốc gia Hà Nội. <https://www.catholic.org.tw/vn taiwan/thongdien/thongdien5-1.htm>
17. Trần Văn Đoàn. 2004c. Bài thuyết trình *Những trường phái thông điển học, triết học thông điển của Hans Georg Gadamer* tại khoa Triết học, Đại học Quốc gia Hà Nội. <https://www.catholic.org.tw/vntaiwan/thongdien/thongdien6.htm>

18. Zheng Jixiong 郑吉雄. 2008. *Luận Thanh Nho kinh điển thuyền thích đích thác triển dữ hạn chế* 论清儒经典诠释的拓展与限制. Trung Quốc: Sơn Đông Đại học học báo, số 1.
19. Văn Tạo. 1995. *Phương pháp lịch sử và phương pháp logic*. Hà Nội: Nxb. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia.
20. Viện Nghiên cứu Hán Nôm. 1983. *Một số vấn đề văn bản học Hán Nôm*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
21. Yaguang Zhang 张亚光. 2015. *Lịch sử và thuyền thích* 历史与诠释. <http://chestplanet.pixnet.net/blog/post/35184410>